

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

TỔNG CÔNG TY CHĂN NUÔI VIỆT NAM - CTCP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015
(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán	06 - 38
Bảng cân đối kế toán	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	11 - 38

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP (sau đây gọi tắt là “Tổng Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP tiền thân là Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, được thành lập theo Quyết định số 862 NN-TCCB/QĐ ngày 21/06/1996 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn trên cơ sở sắp xếp lại các đơn vị thuộc Bộ Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn. Tổng Công ty được chuyển đổi thành Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP theo Quyết định số 1893/QĐ-TTg ngày 14/12/2012 của Thủ tướng Chính phủ và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100104443 đăng lý lần đầu ngày 30/06/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 08/08/2014.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: Số 519 Minh Khai, Hai Bà Trưng, Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Đào Duy Linh	Chủ tịch
Ông Bùi Đức Hoàn	Thành viên
Ông Trần Công Chiến	Thành viên
Ông Trần Văn Hùng	Thành viên
Ông Bùi Xuân Hải	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Bùi Đức Hoàn	Tổng Giám đốc	
Ông Trần Văn Hùng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Trần Công Chiến	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Bùi Xuân Hải	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 28/07/2015)

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Ngọc	Trưởng ban	
Ông Nguyễn Duy Lý	Thành viên	
Ông Nguyễn Khánh Quỳnh	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 09/10/2015)

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính riêng cho Tổng Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Tổng Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP

Số 519 Minh Khai, Hai Bà Trưng, Hà Nội

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Tổng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc


Tổng Giám đốc
Bùi Đức Hoàn

Hà Nội, ngày 05 tháng 03 năm 2016

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP được lập ngày 05 tháng 03 năm 2016, từ trang 6 đến trang 38, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến Chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính này tại ngày 02 tháng 03 năm 2015.



Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Đỗ Mạnh Cường

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0744-2013-002-1

Hà Nội, ngày 18 tháng 03 năm 2016

Nguyễn Anh Ngọc

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 1437-2013-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
		VND	(Phân loại lại) VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		318.430.903.695	301.080.299.552
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	44.280.839.161	43.518.039.920
111 1. Tiền		21.070.693.938	34.018.039.920
112 2. Các khoản tương đương tiền		23.210.145.223	9.500.000.000
120 II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	163.000.000.000	124.000.000.000
123 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		163.000.000.000	124.000.000.000
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		64.207.140.293	37.434.457.966
131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	57.165.250.190	21.416.153.681
132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		3.010.329.427	3.224.910.624
135 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	6	2.300.000.000	2.950.000.000
136 6. Phải thu ngắn hạn khác	7	5.978.897.067	9.693.393.661
137 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(4.247.336.391)	(1.225.000.000)
139 8. Tài sản thiếu chờ xử lý		-	1.375.000.000
140 IV. Hàng tồn kho	9	45.411.809.668	92.691.470.136
141 1. Hàng tồn kho		45.411.809.668	92.691.470.136
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		1.531.114.573	3.436.331.530
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	69.546.247	13.317.815
152 2. Thuế GTGT được khấu trừ		1.418.804.586	3.408.574.699
153 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14	42.763.740	14.439.016
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		439.976.285.759	441.460.433.205
210 I. Các khoản phải thu dài hạn		60.000.000	60.000.000
216 6. Phải thu dài hạn khác	7	60.000.000	60.000.000
220 II. Tài sản cố định		43.912.874.446	36.908.618.078
221 1. Tài sản cố định hữu hình	10	43.912.874.446	36.908.618.078
222 - Nguyên giá		144.949.389.769	131.690.255.666
223 - Giá trị hao mòn lũy kế		(101.036.515.323)	(94.781.637.588)
240 IV. Tài sản dở dang dài hạn		4.162.251	992.600.014
242 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		4.162.251	992.600.014
250 V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	373.428.301.253	382.102.198.238
251 1. Đầu tư vào công ty con		282.993.818.781	282.993.818.781
252 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		95.778.391.941	99.173.690.640
253 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		17.557.476.209	14.940.591.078
254 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(22.901.385.678)	(15.005.902.261)
260 VI. Tài sản dài hạn khác		22.570.947.809	21.397.016.875
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	11	22.570.947.809	21.397.016.875
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		758.407.189.454	742.540.732.757

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
		VND	(Phân loại lại) VND
300 C. NỢ PHẢI TRẢ		68.581.497.846	66.215.526.147
310 I. Nợ ngắn hạn		68.512.857.846	66.215.526.147
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	20.353.679.302	13.309.498.290
312 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		7.000.253.460	2.094.714.950
313 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	1.506.444.103	1.531.198.145
314 4. Phải trả người lao động		4.019.242.627	1.970.956.309
315 5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	6.505.292.225	4.737.014.346
319 9. Phải trả ngắn hạn khác	16	7.170.521.148	13.112.936.461
320 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	12	16.194.741.971	25.835.637.850
322 12. Quỹ khen thưởng phúc lợi		5.762.683.010	3.623.569.796
330 II. Nợ dài hạn		68.640.000	-
337 7. Phải trả dài hạn khác	16	68.640.000	-
400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		689.825.691.608	676.325.206.610
410 I. Vốn chủ sở hữu	17	689.825.691.608	676.325.206.610
411 1. Vốn góp của chủ sở hữu		631.010.000.000	631.010.000.000
411a Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		631.010.000.000	631.010.000.000
418 8. Quỹ đầu tư phát triển		5.426.839.770	-
421 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		53.388.851.838	45.315.206.610
421a LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước		660.450.364	91.541.856
421b LNST chưa phân phối năm nay		52.728.401.474	45.223.664.754
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		758.407.189.454	742.540.732.757

TỔNG CÔNG TY CHĂN NUÔI VIỆT NAM - CTCP

Người lập biểu

Nguyễn Thị Ngọc

Kế toán trưởng

Lê Nhân Đức



Hà Nội, ngày 05 tháng 03 năm 2016

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2015

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	512.347.233.327	441.007.016.938
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	20	21.816.384	223.083.350
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		512.325.416.943	440.783.933.588
11	4. Giá vốn hàng bán	21	480.764.827.978	415.179.816.063
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		31.560.588.965	25.604.117.525
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	60.044.540.381	62.222.188.653
22	7. Chi phí tài chính	23	11.684.197.830	16.329.167.386
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		3.348.772.843	2.804.915.903
25	8. Chi phí bán hàng	24	5.352.770.331	7.421.917.136
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	29.825.199.339	23.756.978.020
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		44.742.961.846	40.318.243.636
31	11. Thu nhập khác	26	15.718.837.073	10.420.159.135
32	12. Chi phí khác	27	7.733.397.445	5.514.738.017
40	13. Lợi nhuận khác		7.985.439.628	4.905.421.118
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		52.728.401.474	45.223.664.754
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	28	-	-
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		52.728.401.474	45.223.664.754

TỔNG CÔNG TY CHĂN NUÔI VIỆT NAM - CTCP

Người lập biểu

Nguyễn Thị Ngọc

Kế toán trưởng

Lê Nhân Đức

Tổng Giám đốc

Bùi Đức Hoàn

Hà Nội, ngày 05 tháng 03 năm 2016

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Năm 2015
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế	52.728.401.474	45.223.664.754
	2. Điều chỉnh cho các khoản		
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	7.843.354.962	7.708.227.893
03	- Các khoản dự phòng	10.917.819.808	13.092.040.668
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(34.519.780)	-
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	(62.628.813.052)	(63.842.972.756)
06	- Chi phí lãi vay	3.348.772.843	2.804.915.903
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	12.175.016.255	4.985.876.462
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu	(31.175.707.919)	56.889.280.328
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho	47.279.660.468	(7.474.319.001)
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	8.481.627.956	(7.023.246.079)
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước	(1.230.159.366)	(4.629.686.802)
14	- Tiền lãi vay đã trả	(1.962.646.435)	(2.198.490.363)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	-	(1.570.153.756)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	4.544.396.058	15.782.459.286
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(2.383.253.262)	(36.554.647.804)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	35.728.933.755	18.207.072.271
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(15.277.520.403)	(1.964.620.536)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	2.092.205.513	2.788.882.924
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(119.000.000.000)	(49.500.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	80.650.000.000	6.615.598.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(750.000.000)	(32.999.666.410)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	1.528.413.568	29.208.324.409
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	60.093.573.424	55.868.259.300
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	9.336.672.102	10.016.777.687
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	3. Tiền thu từ đi vay	61.264.388.154	115.472.463.083
34	4. Tiền trả nợ gốc vay	(70.905.284.033)	(170.996.886.099)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(34.705.550.000)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(44.346.445.879)	(55.524.423.016)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Năm 2015
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
		VND	VND
50 Lưu chuyển tiền thuần trong năm		719.159.978	(27.300.573.058)
60 Tiền và tương đương tiền đầu năm		43.518.039.920	70.811.692.170
61 Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		43.639.263	6.920.808
70 Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>44.280.839.161</u>	<u>43.518.039.920</u>

TỔNG CÔNG TY CHĂN NUÔI VIỆT NAM - CTCP

Người lập biểu

Nguyễn Thị Ngọc

Kế toán trưởng

Lê Nhân Đức

Tổng Giám đốc



Bùi Đức Hoàn

Hà Nội, ngày 05 tháng 03 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2015

1 . THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP tiền thân là Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, được thành lập theo Quyết định số 862 NN-TCCB/QĐ ngày 21/06/1996 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn trên cơ sở sắp xếp lại các đơn vị thuộc Bộ Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn. Tổng Công ty được chuyển đổi thành Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP theo Quyết định số 1893/QĐ-TTg ngày 14/12/2012 của Thủ tướng Chính phủ và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100104443 đăng lý lần đầu ngày 30/06/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 08/08/2014.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: Số 519 Minh Khai, Hai Bà Trưng, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 631.010.000.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Tổng Công ty hoạt động trong lĩnh vực chăn nuôi, chế biến, kinh doanh và xuất nhập khẩu các sản phẩm chăn nuôi và nông nghiệp.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính trong năm của Tổng Công ty là: Bán buôn thực phẩm; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu, chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh; Hoạt động thú y; Chi tiết: Kinh doanh vật tư thú y, kinh doanh thuốc thú y.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng

Trong năm 2015, Tổng Công ty tiếp tục hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp bao gồm chăn nuôi, cung ứng thiết bị máy công nông nghiệp, sản xuất thức ăn gia súc gia cầm và thủy sản, hoạt động bán buôn thực phẩm. Do tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2015 có nhiều yếu tố thuận lợi cho lĩnh vực nông nghiệp nên lợi nhuận gộp từ hoạt động chăn nuôi và hoạt động sản xuất, thương mại, dịch vụ liên quan đến hoạt động chăn nuôi tăng so với năm trước.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tổng Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Chăn nuôi Tam Đảo - Chi nhánh Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP	Xã Trung Mỹ, Huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc	Chăn nuôi lợn
Chi nhánh Chăn nuôi Mỹ Văn - Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP	Xã Phùng Chí Kiên, Huyện Mỹ Hòa, tỉnh Hưng Yên	Chăn nuôi lợn
Trung tâm Thương mại và Thiết bị Tổng hợp - Chi nhánh Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP	Số 6 Nguyễn Công Trứ, P. Phạm Đình Hồ, Q. Hai Bà Trưng, TP Hà Nội.	Cung ứng thiết bị máy móc công nông nghiệp
Xí nghiệp Thức ăn chăn nuôi An Khánh - Chi nhánh Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP	Xã An Khánh, Huyện Hoài Đức, TP Hà Nội.	Xây xát và sản xuất bột thô; sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản.

Tổng Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP - Xí nghiệp Truyền giống gia súc và Phát triển chăn nuôi Miền Nam	42/18 Nguyễn Bình Khiêm, P.1, Q. Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh	Thương mại dịch vụ, mua bán tinh bò đông lạnh và vật tư truyền tinh nhân tạo trâu bò.
Chi nhánh Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP	87 Nguyễn Du, P. Bến Nghé, Q.1, Thành phố Hồ Chí Minh	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu

Thông tin về các công ty con, công ty liên doanh, liên kết của Tổng Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố. Tổng Công ty đã bổ sung thuyết minh thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính riêng đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC tại Thuyết minh số 34.

2.4 . Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc

Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty được lập dựa trên tổng hợp Báo cáo tài chính của Văn phòng Tổng Công ty và Báo cáo tài chính của các đơn vị hạch toán phụ thuộc.

Các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng Báo cáo tài chính riêng này nên đọc Báo cáo tài chính riêng này kết hợp với Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tổng Công ty.

2.5 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Tổng Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.7 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.9 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên .

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	05 - 10 năm
- Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	04 năm
- Các tài sản khác	05 - 20 năm

2.12 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần tối đa không quá 3 năm.

Chi phí trả trước dài hạn là đàn lợn sinh sản được tính và phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ trong 04 năm.

2.13 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

2.14 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.15 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán tổng hợp của Tổng Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty.

2.18 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng có liên quan.

2.19 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.20 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.21 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

2.23 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Tổng Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Tổng Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền mặt	3.388.615.406	2.805.034.928
Tiền gửi ngân hàng	17.682.078.532	31.213.004.992
Các khoản tương đương tiền (*)	23.210.145.223	9.500.000.000
	44.280.839.161	43.518.039.920

(*) Tại ngày 31/12/2015, các khoản tương đương tiền tiền gửi có kỳ hạn dưới 03 tháng tại các Ngân hàng thương mại, lãi suất từ 4% đến 5,2%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Xem chi tiết Phụ lục 01

Mẫu B09 - DN

5 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Công ty TNHH TM DV An Cường Phát	5.650.000.000	-
- Công ty TNHH Thương mại Đức Hy	19.350.097.920	4.671.087.170
- Tổng Công ty CP Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội	19.820.130.346	7.153.468.063
- Các khoản phải thu khách hàng khác	12.345.021.924	9.591.598.448
	<u>57.165.250.190</u>	<u>21.416.153.681</u>

6 . PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty CP Gà Giống Châu Thành	2.300.000.000	(1.225.000.000)	2.450.000.000	(1.225.000.000)
Công ty CP Chăn nuôi Miền Trung	-	-	500.000.000	-
	<u>2.300.000.000</u>	<u>(1.225.000.000)</u>	<u>2.950.000.000</u>	<u>(1.225.000.000)</u>

7 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn	5.978.897.067	-	9.693.393.661	-
- Phải thu về cổ phần hóa	498.820.000	-	855.820.000	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-	946.358.920	-
- Tạm ứng	879.250.500	-	201.350.500	-
- Ký cược, ký quỹ	-	-	2.688.316.000	-
- Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	2.739.896.218	-	2.135.600.688	-
- Phải thu Công ty CP Domenal	924.100.783	-	1.066.577.224	-
- Phải thu khác:	936.829.566	-	1.799.370.329	-
b) Dài hạn	60.000.000	-	60.000.000	-
- Ký cược, ký quỹ	60.000.000	-	60.000.000	-
	<u>6.038.897.067</u>	<u>-</u>	<u>9.753.393.661</u>	<u>-</u>

8 . NỢ XẤU

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị quá hạn thanh toán hoặc khó thu hồi				
- Công ty CP XNK Vật liệu Xây dựng Cát Linh (1)	204.000.000	204.000.000	212.400.000	212.400.000
- Công ty CP XNK Thủy sản Cửu Long (2)	2.984.896.400	-	2.984.896.400	2.984.896.400
- Công ty Cổ phần Gà giống Châu Thành (3)	2.300.000.000	1.075.000.000	2.450.000.000	1.225.000.000
- Công ty TNHH MTV DV-TM Xuân Thành	533.052.000	533.052.000	683.052.000	683.052.000
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Bình Định	37.439.991	-	37.439.991	37.439.991
	6.059.388.391	1.812.052.000	6.367.788.391	5.142.788.391

(1) Khoản công nợ phải thu đã quá hạn của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Vật liệu Xây dựng Cát Linh là tiền thuê kho. Hiện nay Xí nghiệp Thức ăn Chăn nuôi An Khánh - Chi nhánh Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP vẫn đang tiếp tục đơn đốc đơn vị tiến hành thu hồi công nợ.

(2) Khoản công nợ phải thu khách hàng đã quá hạn thanh toán là khoản phải thu tiền bán hàng đối với Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Cửu Long. Hiện nay Chi nhánh Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP vẫn đang tiếp tục đơn đốc tiến hành thu hồi công nợ và Giám đốc Chi nhánh - Ông Võ Đình Ân cam kết sẽ có biện pháp thu hồi khoản công nợ này, trong trường hợp không thu hồi được, Giám đốc Chi nhánh sẽ chịu trách nhiệm cá nhân để thanh toán khoản công nợ trên.

(3) Cho Công ty Cổ phần Gà Giống Châu Thành vay để thực hiện hoạt động kinh doanh. Do khoản nợ vay này đã quá hạn nên Tổng Công ty không thực hiện ghi nhận lãi cho vay đối với hợp đồng trên.

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	13.056.501.844	-	18.046.774.401	-
- Công cụ, dụng cụ	116.260.662	-	113.851.204	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	13.114.552.566	-	30.437.730.167	-
- Thành phẩm	275.351.804	-	326.717.514	-
- Hàng hóa	18.849.142.792	-	43.766.396.850	-
	45.411.809.668	-	92.691.470.136	-

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 02

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	69.546.247	13.317.815
	69.546.247	13.317.815
b) Dài hạn		
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.462.027.729	1.818.895.702
- Đàn lợn sinh sản (*)	20.768.307.906	19.366.319.650
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	340.612.174	85.551.523
- Giá trị lợi thế doanh nghiệp	-	126.250.000
	22.570.947.809	21.397.016.875

(*) Chi phí trả trước dài hạn là đàn lợn sinh sản được tính và phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ 4 năm, và được ghi nhận vào thu nhập khác khi bị thải loại thanh lý.

12 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Xem chi tiết Phụ lục 03

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có cả khả năng trả nợ	Giá trị	Số có cả khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty TNHH Thương mại và Vận tải Thái Tân	2.295.084.000	2.295.084.000	-	-
- Malterie Du Chateau	6.173.590.722	6.173.590.722	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	11.885.004.580	11.885.004.580	13.309.498.290	13.309.498.290
	20.353.679.302	20.353.679.302	13.309.498.290	13.309.498.290
b) Nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Công ty CP Tư vấn Giám sát và Xây dựng Bạch Đằng	200.262.888	200.262.888	200.262.888	200.262.888
- Ping Xiang Taian Trading Co., Ltd	-	-	896.280.862	896.280.862
- Qingdao Chengfeng Wanda Industry Trade Co., LTD	389.694.060	389.694.060	-	-
	589.956.948	589.956.948	1.096.543.750	1.096.543.750
c) Phải trả người bán là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 33)				
	1.048.246.391	1.048.246.391	1.148.296.251	1.148.296.251

14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Xem chi tiết Phụ lục 04

15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
- Chi phí lãi vay phải trả Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Mỹ Hào	6.076.465.198	3.770.663.842
- Chi phí lãi vay phải trả đối tượng khác	45.055.556	964.730.504
- Chi phí phải trả khác	383.771.471	1.620.000
	6.505.292.225	4.737.014.346

16 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	200.723	200.723
- Kinh phí công đoàn	77.054.789	115.628.052
- Bảo hiểm xã hội	163.930.247	188.491.556
- Bảo hiểm y tế	480.240	65.208
- Bảo hiểm thất nghiệp	213.440	28.980
- Phải trả về cổ phần hoá	498.820.000	855.820.000
- Phải trả Bộ NN&PTNT về khoản vay quỹ khoa học	1.857.191.000	1.857.191.000
- Phải trả khác cho Cán bộ Công nhân viên	12.061.060	4.675.720.000
- Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước	-	431.830.000
- Phải trả Công ty Nissui Tokyo - Tiền nhập khẩu ủy thác	3.641.514.300	3.641.514.300
- Phải trả Ngân hàng NN&PTNT - CN huyện Bình Xuyên	130.384.800	130.384.800
- Phải trả Ngân hàng NN&PTNT - CN huyện Mê Linh	34.761.708	34.761.708
- Phải trả về khoản chăn nuôi	578.593.826	526.865.335
- Các khoản phải trả khác	175.315.015	654.434.799
	7.170.521.148	13.112.936.461
b) Dài hạn	68.640.000	-
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	68.640.000	-
	68.640.000	-
Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
- Phải trả Bộ NN&PTNT về khoản vay quỹ khoa học	1.857.191.000	1.857.191.000
- Phải trả Công ty Nissui Tokyo - Tiền nhập khẩu ủy thác	3.641.514.300	3.641.514.300
- Phải trả Ngân hàng NN&PTNT - CN huyện Bình Xuyên	130.384.800	130.384.800
- Phải trả Ngân hàng NN&PTNT - CN huyện Mê Linh	34.761.708	34.761.708
	5.663.851.808	5.663.851.808

17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu năm trước	631.010.000.000	-	25.331.941.856	656.341.941.856
Lãi trong năm trước	-	-	45.223.664.754	45.223.664.754
Phân phối lợi nhuận	-	-	(25.240.400.000)	(25.240.400.000)
Số dư cuối năm trước	631.010.000.000	-	45.315.206.610	676.325.206.610
Lãi trong năm nay	-	-	52.728.401.474	52.728.401.474
Phân phối lợi nhuận (*)	-	5.426.839.770	(44.654.756.246)	(39.227.916.476)
Số dư cuối năm nay	631.010.000.000	5.426.839.770	53.388.851.838	689.825.691.608

(*) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 02 NQ/CN-ĐHĐCĐ ngày 22 tháng 4 năm 2015, Tổng Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận của năm tài chính 2014 như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Kết quả kinh doanh sau thuế năm 2014		45.223.664.754
Quỹ đầu tư phát triển	12%	5.426.839.770
Quỹ khen thưởng	5%	2.261.183.238
Quỹ phúc lợi	4%	1.808.946.590
Quỹ thưởng Ban quản lý	1%	452.236.648
Chi trả cổ tức năm 2014 (5,5%/ vốn điều lệ)		34.705.550.000
		44.654.756.246

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm VND	Tỷ lệ %	Đầu năm VND	Tỷ lệ %
Vốn của Nhà nước	489.600.000.000	77,59%	489.600.000.000	77,59%
Công ty CP Dược và Vật tư thú y	20.000.000.000	3,17%	20.000.000.000	3,17%
Công ty TNHH Quản lý quỹ SSI	-	-	76.500.000.000	12,12%
Công ty CP Chứng khoán IB	30.000.000.000	4,75%	-	-
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Thống Nhất	46.500.000.000	7,37%	-	-
Cổ đông khác	44.910.000.000	7,12%	44.910.000.000	7,12%
	631.010.000.000	100%	631.010.000.000	100%

Mẫu B09 - DN

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	631.010.000.000	631.010.000.000
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	631.010.000.000	631.010.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	34.705.550.000	25.240.400.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2015	01/01/2015
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	63.101.000	63.101.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	63.101.000	63.101.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	63.101.000	63.101.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	63.101.000	63.101.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	63.101.000	63.101.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ của công ty

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	5.426.839.770	-
	5.426.839.770	-

18 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Ngoại tệ các loại

	31/12/2015	01/01/2015
- Đô la Mỹ (USD)	21.658,04	15.074,39
- Đồng tiền chung Châu Âu (EUR)	210,58	209,03

19 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	320.177.079.461	268.941.109.555
Doanh thu bán thành phẩm	178.320.600.047	161.841.812.160
Doanh thu bán nguyên vật liệu	9.220.247.782	4.143.021.563
Doanh thu gia công thức ăn chăn nuôi	1.328.119.284	1.184.233.877
Doanh thu trợ cấp trợ giá	837.240.909	2.508.666.000
Doanh thu dịch vụ khác	2.463.945.844	2.388.173.783
	512.347.233.327	441.007.016.938
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (<i>Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 33</i>)	545.257.219	5.909.100

Mẫu B09 - DN

20 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	8.494.714	174.405.423
Hàng bán bị trả lại	1.190.000	42.559.741
Giảm giá hàng bán	12.131.670	6.118.186
	21.816.384	223.083.350

21 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	302.760.579.846	254.097.050.381
Giá vốn của thành phẩm đã bán	166.916.700.549	156.285.785.902
Giá vốn của nguyên vật liệu đã bán	9.082.916.259	858.734.378
Giá vốn gia công thức ăn chăn nuôi	2.004.631.324	3.938.245.402
	480.764.827.978	415.179.816.063

22 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	10.155.727.003	11.517.492.850
Lãi bán các khoản đầu tư	165.188.432	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	49.595.783.031	50.057.922.456
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	93.322.135	298.099.846
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá số dư cuối năm	34.519.780	-
Doanh thu tài chính khác	-	348.673.501
	60.044.540.381	62.222.188.653

23 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chi phí lãi vay	3.348.772.843	2.804.915.903
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	329.941.570	264.028.996
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	7.895.483.417	13.092.040.668
Chi phí tài chính khác	110.000.000	168.181.819
	11.684.197.830	16.329.167.386

24 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	53.451.722	53.234.620
Chi phí nhân công	1.515.745.264	1.216.383.676
Chi phí khấu hao tài sản cố định	92.967.737	127.762.085
Chi phí dịch vụ vận chuyển	3.183.299.510	5.406.013.212
Chi phí khác bằng tiền	507.306.098	618.523.543
	5.352.770.331	7.421.917.136

Mẫu B09 - DN

25 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	289.801.485	357.167.045
Chi phí nhân công	16.092.625.157	13.689.364.969
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.708.942.018	1.514.519.672
Chi phí đồ dùng văn phòng	297.225.584	231.093.511
Thuế, phí, lệ phí	1.071.577.476	1.194.975.654
Chi phí dự phòng	3.022.336.391	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.565.045.340	2.656.108.589
Chi phí khác bằng tiền	4.777.645.888	4.113.748.580
	29.825.199.339	23.756.978.020

26 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	435.458.499	-
Thu nhập từ thanh lý đàn lợn	8.670.544.500	7.768.985.600
Thu lại tiền khoản âm của người lao động	167.668.826	69.564.519
Thu từ xử lý công nợ không phát sinh nghĩa vụ thanh toán	4.909.091.708	-
Thu nhập khác	1.536.073.540	2.581.609.016
	15.718.837.073	10.420.159.135

27 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chi phí thanh lý lợn loại	7.013.797.486	4.980.102.676
Các khoản chi phí khác	719.599.959	534.635.341
	7.733.397.445	5.514.738.017

28 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	52.728.401.474	45.223.664.754
Các khoản điều chỉnh tăng	192.750.000	132.000.000
- Lương của Hội đồng quản trị và ban kiểm soát không tham gia điều hành	192.000.000	132.000.000
- Tiền truy thu thuế và nộp phạt thuế	750.000	-
Các khoản điều chỉnh giảm	(54.298.040.733)	(50.057.922.456)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(49.595.783.031)	(50.057.922.456)
- Kết chuyển lỗ từ hoạt động kinh doanh năm trước	(4.702.257.702)	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	(1.376.889.259)	(4.702.257.702)
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 22%)	-	-
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	-	1.570.153.756
Thuế TNDN đã nộp trong năm	-	(1.570.153.756)
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối năm	-	-

29 . CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	144.007.834.196	162.567.593.917
Chi phí nhân công	18.524.569.772	15.784.435.586
Chi phí khấu hao TSCĐ	7.843.354.962	2.874.536.275
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.565.681.935	8.673.207.552
Chi phí khác bằng tiền	8.783.317.367	10.871.682.785
	186.724.758.232	200.771.456.115

30 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Tổng Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	44.280.839.161	-	43.518.039.920	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	63.204.147.257	(3.022.336.391)	31.169.547.342	-
Các khoản cho vay	165.300.000.000	(1.225.000.000)	126.950.000.000	(1.225.000.000)
Đầu tư dài hạn	17.557.476.209	(2.889.374.064)	14.940.591.078	(1.554.309.448)
Cộng	290.342.462.627	(7.136.710.455)	216.578.178.340	(2.779.309.448)

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	16.194.741.971	25.835.637.850
Phải trả người bán, phải trả khác	27.592.840.450	26.422.434.751
Chi phí phải trả	6.505.292.225	4.737.014.346
Cộng	50.292.874.646	56.995.086.947

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Tổng Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Tổng Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Tổng Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Tổng Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Tổng Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Tổng Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Tổng Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Tổng Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tổng Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác), cụ thể như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2015				
Tiền và các khoản tương đương tiền	44.280.839.161	-	-	44.280.839.161
Phải thu khách hàng, phải thu khác	60.121.810.866	60.000.000	-	60.181.810.866
Các khoản cho vay	164.075.000.000	-	-	164.075.000.000
Đầu tư dài hạn	-	14.668.102.145	-	14.668.102.145
	268.477.650.027	14.728.102.145	-	283.205.752.172
Tại ngày 01/01/2015				
Tiền và các khoản tương đương tiền	43.518.039.920	-	-	43.518.039.920
Phải thu khách hàng, phải thu khác	31.109.547.342	60.000.000	-	31.169.547.342
Các khoản cho vay	125.725.000.000	-	-	125.725.000.000
Đầu tư dài hạn	-	13.386.281.630	-	13.386.281.630
	200.352.587.262	13.446.281.630	-	213.798.868.892

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

Mẫu B09 - DN

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2015				
Vay và nợ	16.194.741.971	-	-	16.194.741.971
Phải trả người bán, phải trả khác	27.524.200.450	68.640.000	-	27.592.840.450
Chi phí phải trả	6.505.292.225	-	-	6.505.292.225
	50.224.234.646	68.640.000	-	50.292.874.646
Tại ngày 01/01/2015				
Vay và nợ	25.835.637.850	-	-	25.835.637.850
Phải trả người bán, phải trả khác	26.422.434.751	-	-	26.422.434.751
Chi phí phải trả	4.737.014.346	-	-	4.737.014.346
	56.995.086.947	-	-	56.995.086.947

Tổng Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Tổng Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

31 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

32 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

	Doanh thu hoạt động chăn nuôi	Doanh thu hoạt động thương mại, dịch vụ	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	383.632.710.249	128.692.706.694	512.325.416.943
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	19.836.632.606	11.723.956.359	31.560.588.965
Tổng chi phí mua TSCĐ			11.279.163.815
Tài sản bộ phận	153.297.268.878	591.837.200.133	745.134.469.011
Tài sản không phân bổ			13.272.720.443
Tổng tài sản	153.297.268.878	591.837.200.133	758.407.189.454
Nợ phải trả của các bộ phận	37.402.694.694	30.931.386.253	68.334.080.947
Nợ phải trả không phân bổ			247.416.899
Tổng nợ phải trả	37.402.694.694	30.931.386.253	68.581.497.846

Toàn bộ hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty được thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam nên Tổng Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

33 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Tổng Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau:

Mẫu B09 - DN

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Bán hàng			
Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu	Công ty con	541.020.856	5.909.100
Công ty Cổ phần Chăn nuôi chế biến XNK	Đơn vị nhận vốn góp	4.236.363	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia			
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Miền Trung	Công ty con	246.754.595	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và XNK súc sản Gia cầm Hải Phòng	Công ty liên kết	669.430.000	502.072.500
Công ty Cổ phần ĐTPT&XNK Gia cầm	Công ty liên kết	221.760.000	-
Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu	Công ty con	46.978.487.500	-
Công ty Cổ phần Việt Phong	Công ty liên kết	386.380.000	-
Công ty Cổ phần Giống & Vật tư CN Bắc Trung Bộ	Công ty liên kết	36.450.060	-
Công ty TNHH Phát triển Chăn nuôi Peter Hand Hà Nội	Công ty liên kết	736.130.876	-
Công ty Cổ phần Chăn nuôi chế biến XNK	Đơn vị nhận vốn góp	320.390.000	407.769.000
Lãi cho vay			
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Miền Trung	Công ty con	36.847.222	17.500.000
Mua hàng			
Công ty TNHH Phát triển Chăn nuôi Peter Hand Hà Nội	Công ty liên kết	7.584.660.140	7.329.009.198

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

	Mối quan hệ	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Phải thu về cho vay vốn			
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Miền Trung	Công ty con	-	500.000.000
Công ty Cổ phần Gà Giống Châu Thành	Công ty liên kết	2.300.000.000	2.450.000.000
Phải thu về cổ tức			
Công ty Cổ phần Giống vật nuôi và cây trồng Đồng Giao	Công ty liên kết	-	457.191.000
Công ty CP An Đại Việt	Công ty liên kết	946.358.920	946.358.920
Công ty CP Giống gia cầm Lương Mỹ	Công ty liên kết	365.677.916	365.677.916
Phải trả người bán ngắn hạn			
Công ty TNHH Phát triển Chăn nuôi Peter Hand Hà Nội	Công ty liên kết	1.048.246.391	1.148.296.251

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
- Thu nhập của Ban Giám đốc và HĐQT	1.231.200.000	527.254.000

34 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam kiểm toán.

Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp với Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp để so sánh với số liệu năm nay.

Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014			Số liệu phân loại lại theo Thông tư 200/2014/TT-BTC			
Mã số	Tên khoản mục	VND	Mã số	Tên khoản mục	VND	Thay đổi
a/ Bảng Cân đối kế toán			a/ Bảng Cân đối kế toán			
121	Đầu tư ngắn hạn	126.950.000.000	123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	124.000.000.000	(2.950.000.000)
			135	Phải thu về cho vay ngắn hạn	2.950.000.000	2.950.000.000
129	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(1.225.000.000)	137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(1.225.000.000)	
135	Các khoản phải thu khác	8.178.727.161	136	Phải thu ngắn hạn khác	9.693.393.661	1.514.666.500
			139	Tài sản thiếu chờ xử lý	1.375.000.000	1.375.000.000
158	Tài sản ngắn hạn khác	2.889.666.500				(2.889.666.500)
311	Vay và nợ ngắn hạn	25.835.637.850	320	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	25.835.637.850	-
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	631.010.000.000	411	Vốn góp của chủ sở hữu	631.010.000.000	-
			411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	631.010.000.000	-
420	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	45.315.206.610	421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	45.315.206.610	-
			421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	91.541.856	-
			421b	LNST chưa phân phối năm nay	45.223.664.754	-

TỔNG CÔNG TY CHĂN NUÔI VIỆT NAM - CTCP

Người lập biểu

Nguyễn Thị Ngọc

Kế toán trưởng

Lê Nhân Đức

Tổng Giám đốc



Bùi Đức Hoàn

Hà Nội, ngày 05 tháng 03 năm 2016

Phụ lục 01 : CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn				
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long (1)	100.000.000.000	100.000.000.000	80.000.000.000	80.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đống Đa (2)	60.000.000.000	60.000.000.000	44.000.000.000	44.000.000.000
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Bình Xuyên (3)	3.000.000.000	3.000.000.000	-	-
	163.000.000.000	163.000.000.000	124.000.000.000	124.000.000.000

(1) Tiền gửi có kỳ hạn 13 tháng, lãi suất tiền gửi là 6,3%/năm

(2) Tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng, lãi suất tiền gửi là 6%/năm

(3) Tiền gửi có kỳ hạn 04 tháng, lãi suất tiền gửi là 5,2%/năm

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào công ty con	282.993.818.781	-	282.993.818.781	-
- Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu	273.674.217.765	-	273.674.217.765	-
- Công ty Cổ phần Chăn nuôi Miền Trung	9.319.601.016	-	9.319.601.016	-

Lý do thay đổi đối với từng khoản đầu tư vào công ty con

- Trong năm Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu đã tăng vốn điều lệ thông qua phát hành cổ phiếu thưởng từ nguồn lợi nhuận năm 2014, Tổng Công ty không thực hiện ghi tăng giá trị cổ phiếu thưởng được nhận mà thực hiện theo dõi số lượng cổ phiếu thưởng tăng thêm tương ứng với phần lợi ích của Tổng Công ty là 10.200.000 cổ phiếu.

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác
(tiếp theo)

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	95.778.391.941	(20.012.011.614)	99.173.690.640	(13.451.592.813)
1. Công ty Cổ phần Giống vật nuôi và Cây trồng Đông Triều 2006	-	-	1.528.413.568	-
2. Công ty Cổ phần Đầu tư và XNK súc sản Gia cầm Hải Phòng	4.614.583.308	-	3.864.583.308	-
3. Công ty Cổ phần Gà giống Châu Thành	1.573.869.086	(1.573.869.086)	1.573.869.086	(1.573.869.086)
4. Công ty Cổ phần Thức ăn chăn nuôi Trung ương	17.609.383.826	(295.663.958)	17.609.383.826	-
5. Công ty Cổ phần Giống gia cầm Miền Nam	6.042.617.989	-	6.042.617.989	(222.731.871)
6. Công ty Cổ phần Việt Phong	10.122.142.416	-	10.122.142.416	-
7. Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển và Xuất nhập khẩu gia cầm	-	-	2.616.885.131	-
8. Công ty Cổ phần Giống vật nuôi và Cây trồng Đồng Giao	2.392.638.008	-	2.392.638.008	-
9. Công ty Cổ phần Giống gia súc Thanh Ninh	2.629.745.540	-	2.629.745.540	-
10. Công ty Cổ phần Giống & Vật tư chăn nuôi Bắc Trung Bộ	655.437.752	-	655.437.752	-
11. Công ty Cổ phần Phát triển Giống gia súc Miền Trung	861.183.119	-	861.183.119	-
12. Công ty Cổ phần An Đại Việt	8.972.667.170	(4.865.597.174)	8.972.667.170	(4.865.597.174)
13. Công ty TNHH Phát triển Chăn nuôi Peter Hand Hà Nội	3.318.973.219	-	3.318.973.219	-
14. Công ty Cổ phần Giống gia cầm Lương Mỹ	25.949.866.410	(13.276.881.396)	25.949.866.410	(6.789.394.682)
15. Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Chăn nuôi Đông Á	11.035.284.098	-	11.035.284.098	-
Đầu tư vào đơn vị khác	17.557.476.209	(2.889.374.064)	14.940.591.078	(1.554.309.448)
1. Công ty Cổ phần Nông Hải Súc sản Sài Gòn	4.098.734.693	(264.527.591)	4.098.734.693	(264.527.591)
2. Công ty Cổ phần Bò giống Miền Trung	1.899.327.884	(967.182.827)	1.899.327.884	(248.082.721)
3. Công ty Cổ phần Chăn nuôi Chế biến XNK	4.685.428.501	-	4.685.428.501	-
4. Công ty Cổ phần Sữa Đà Lạt	4.257.100.000	(1.657.663.646)	4.257.100.000	(1.041.699.136)
5. Công ty Cổ phần ĐTPT&XNK Gia cầm	2.616.885.131	-	-	-
	396.329.686.931	(22.901.385.678)	397.108.100.499	(15.005.902.261)

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Tổng Công ty vào ngày 31/12/2015 như sau:

<u>Tên công ty con</u>	<u>Nơi thành lập và hoạt động</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu	Sơn La	51,00%	51,00%	Chăn nuôi Bò sữa, sản xuất, kinh doanh các sản phẩm liên quan đến sữa Bò.
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Miền Trung	Quảng Nam	91,03%	91,03%	Chăn nuôi lợn

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2015 như sau:

<u>Tên công ty liên doanh, liên kết</u>	<u>Nơi thành lập và hoạt động</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
2. Công ty Cổ phần Đầu tư và XNK súc sản Gia cầm Hải Phòng	Hải Phòng	30,00%	30,00%	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt; Dịch vụ hỗ trợ cho vận tải.
3. Công ty Cổ phần Gà giống Châu Thành	Nam Định	39,35%	39,35%	Chăn nuôi gà
4. Công ty Cổ phần Thức ăn chăn nuôi Trung ương	Hà Nội	27,19%	27,19%	Sản xuất thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm và thủy sản
5. Công ty Cổ phần Giống gia cầm Miền Nam	Hồ Chí Minh	36,72%	36,72%	Chăn nuôi gà
6. Công ty Cổ phần Việt Phong	Hồ Chí Minh	30,78%	30,78%	Thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm
8. Công ty Cổ phần Giống vật nuôi và Cây trồng Đồng Giao	Ninh Bình	36,44%	36,44%	Chăn nuôi lợn
9. Công ty Cổ phần Giống gia súc Thanh Ninh	Thanh Hóa	45,00%	45,00%	Cung ứng tinh bò đông lạnh; Cung ứng giống bò
10. Công ty Cổ phần Giống & Vật tư chăn nuôi Bắc Trung Bộ	Nghệ An	37,27%	37,27%	Kinh doanh tinh đông lạnh và vật tư thụ tinh nhân tạo

<u>Tên công ty liên doanh, liên kết</u>	<u>Nơi thành lập và hoạt động</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
11. Công ty Cổ phần Phát triển Giống gia súc Miền Trung	Khánh Hòa	33,75%	33,75%	Cung ứng tinh bột đông lạnh và cung ứng gia súc
12. Công ty Cổ phần An Đại Việt	Hồ Chí Minh	34,84%	34,84%	Kinh doanh con giống, thức ăn gia súc vật tư thiết bị chăn nuôi
13. Công ty TNHH Phát triển Chăn nuôi Peter Hand Hà Nội	Hà Nội	36,00%	36,00%	Sản xuất, cung ứng các sản phẩm premix phục vụ hoạt động chăn nuôi
14. Công ty Cổ phần Giống gia cầm Lương Mỹ	Hà Nội	36,00%	36,00%	Chăn nuôi gà
15. Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Chăn nuôi Đông Á	Hồ Chí Minh	35,02%	35,02%	Chăn nuôi lợn; sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản

Lí do thay đổi đối với từng khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết:

- Thực hiện thoái vốn theo lộ trình tại tờ trình số 106/TT-CN-HDQT gửi Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn về việc thực hiện thoái vốn của Tổng Công ty tại một số doanh nghiệp.
- Giảm khoản đầu tư vào công ty liên kết là Công ty Cổ phần ĐTP&XNK Gia cầm do suy giảm tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty trong công ty liên kết
- Giá trị thanh lý khoản đầu tư vào công ty liên kết trong năm: 1.528.413.568 đồng.

Các giao dịch trọng yếu giữa Tổng Công ty và Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết trong năm : (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 33)

Đầu tư vào đơn vị khác

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2015 như sau:

<u>Tên công ty liên doanh, liên kết</u>	<u>Nơi thành lập và hoạt động</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
1. Công ty Cổ phần Nông Hải Súc sản Sài Gòn	Hồ Chí Minh	7,78%	7,78%	Kinh doanh nguyên liệu sản xuất thức ăn chăn nuôi
2. Công ty Cổ phần Bò giống Miền Trung	Nha Trang	15,00%	15,00%	Chăn nuôi bò
3. Công ty Cổ phần Chăn nuôi Chế biến XNK	Hà Nội	17,12%	17,12%	Kinh doanh nguyên liệu sản xuất thức ăn chăn nuôi
4. Công ty Cổ phần Sữa Đà Lạt	Lâm Đồng	5,35%	5,35%	Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa; Bán buôn thức ăn gia súc và nguyên liệu làm thức
5. Công ty Cổ phần ĐTP&XNK Gia cầm	Sơn La	17,08%	17,08%	Chăn nuôi gà

Phụ lục 02 : TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá							
Số dư đầu năm	114.901.129.326	6.326.397.840	7.372.626.463	199.558.597	-	2.890.543.440	131.690.255.666
Số tăng trong năm	4.059.745.723	7.760.910.823	4.985.528.147	-	1.925.086.600	-	18.731.271.293
- Mua trong năm	1.485.194.546	5.002.603.373	4.795.528.147	-	-	-	11.283.326.066
- Đầu tư XDCB hoàn thành	1.609.094.337	2.385.100.000	-	-	-	-	3.994.194.337
- Tăng do đánh giá lại	-	-	190.000.000	-	-	-	190.000.000
- Tăng do phân loại lại	965.456.840	373.207.450	-	-	1.925.086.600	-	3.263.750.890
Số giảm trong năm	-	-	(1.730.069.350)	-	(851.524.400)	(2.890.543.440)	(5.472.137.190)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.356.861.900)	-	(851.524.400)	-	(2.208.386.300)
- Giảm do phân loại lại	-	-	(373.207.450)	-	-	(2.890.543.440)	(3.263.750.890)
Số dư cuối năm	118.960.875.049	14.087.308.663	10.628.085.260	199.558.597	1.073.562.200	-	144.949.389.769
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	82.376.114.431	4.443.718.910	6.419.800.354	181.327.295	-	1.360.676.598	94.781.637.588
Số tăng trong năm	6.815.662.291	652.273.970	631.665.826	13.672.728	1.090.756.745	-	9.204.031.560
- Khấu hao trong năm	6.208.886.438	652.273.970	631.665.826	13.672.728	336.856.000	-	7.843.354.962
- Tăng do phân loại lại	606.775.853	-	-	-	753.900.745	-	1.360.676.598
Số giảm trong năm	-	-	(1.226.774.944)	-	(361.702.283)	(1.360.676.598)	(2.949.153.825)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.226.774.944)	-	(361.702.283)	-	(1.588.477.227)
- Giảm do phân loại lại	-	-	-	-	-	(1.360.676.598)	(1.360.676.598)
Số dư cuối năm	89.191.776.722	5.095.992.880	5.824.691.236	195.000.023	729.054.462	-	101.036.515.323
Giá trị còn lại							
Tại ngày đầu năm	32.525.014.895	1.882.678.930	952.826.109	18.231.302	-	1.529.866.842	36.908.618.078
Tại ngày cuối năm	29.769.098.327	8.991.315.783	4.803.394.024	4.558.574	344.507.738	-	43.912.874.446

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết còn sử dụng: 16.754.543.412 đồng

Phụ lục 03 : VAY NGẮN HẠN

	01/01/2015		Trong năm 2015		31/12/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Mỹ Hào ⁽¹⁾	7.462.140.311	7.462.140.311	-	-	7.462.140.311	7.462.140.311
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Quận 1 ⁽²⁾	4.566.000.000	4.566.000.000	19.000.000.000	18.566.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh huyện Bình Xuyên	2.392.450.311	2.392.450.311	-	2.392.450.311	-	-
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển VN - CN Vĩnh Phúc	2.109.010.051	2.109.010.051	-	2.109.010.051	-	-
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đống Đa ⁽³⁾	5.053.654.177	5.053.654.177	15.607.379.502	17.628.432.019	3.032.601.660	3.032.601.660
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn VN - CN Thăng Long	-	-	22.912.685.925	22.912.685.925	-	-
- Vay đối tượng khác ⁽⁴⁾	4.252.383.000	4.252.383.000	3.744.322.727	7.296.705.727	700.000.000	700.000.000
	25.835.637.850	25.835.637.850	61.264.388.154	70.905.284.033	16.194.741.971	16.194.741.971

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(1) Theo Công văn số 271008/NoMH-TD ngày 27/10/2008 của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Mỹ Hào về việc thông báo số dư nợ gốc vay được khoanh nợ là 7.462.140.311 đồng. Vay tín chấp không quy định tài sản đảm bảo.

(2) Khoản vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Quận 1 theo hợp đồng tín dụng số 1601-LAV-20140054 ngày 26/03/2015, hạn mức tín dụng là 5 tỷ đồng. Mục đích vay bổ sung vốn lưu động kinh doanh. Thời hạn vay được ghi trên từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 12 tháng. Lãi suất vay cụ thể theo từng lần nhận nợ, lãi suất nợ quá hạn bằng 150% lãi suất cùng loại. Vay tín chấp không quy tài sản đảm bảo.

(3) Theo hợp đồng tín dụng số 157-215/HĐTD/NHCT126 ký ngày 27/11/2015 với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đống Đa. Hạn mức vay 9 tỷ đồng, thời hạn vay đến hết 30/11/2016. Lãi suất cho vay được quy định tại từng giấy nhận nợ. Thanh toán lãi một tháng một lần tại ngày 25 hàng tháng. Mục đích vay thanh toán L/C cho hoạt động kinh doanh. Hợp đồng không quy định hình thức bảo đảm khoản vay.

(4) Khoản vay cá nhân không có thế chấp tài sản, lãi suất vay là 12%/năm, thời hạn 1 năm, vay để bổ sung vốn lưu động.

b, Số vay quá hạn chưa thanh toán

	31/12/2015		01/01/2015	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
	VND	VND	VND	VND
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Mỹ Hào (5)	7.462.140.311	6.076.465.198	7.462.140.311	3.770.663.842
	7.462.140.311	6.076.465.198	7.462.140.311	3.770.663.842

(5) Khoản vay ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Mỹ Hào theo các giấy nhận nợ phát sinh từ năm 2005 đến năm 2007. Ngày 17/12/2015, Chi nhánh Chăn nuôi Mỹ Văn đã làm việc với Ngân hàng để thống nhất phương án trả nợ khoản vay này. Theo đó, khoản vay dự kiến được thanh toán trong vòng 3 năm. Ngoài ra, để thực hiện miễn toàn bộ khoản lãi tồn đọng cho đến khi thanh toán xong nợ gốc, Ngân hàng đề nghị Chi nhánh gửi các hồ sơ chứng minh khó khăn về tài chính và các hồ sơ có liên quan. Đến thời điểm 31/12/2015, Tổng Công ty đã gửi hồ sơ xin miễn lãi và đang chờ công văn trả lời từ phía ngân hàng.

Phụ lục 04 : THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế Giá trị gia tăng	-	146.595.924	1.949.594.991	1.950.409.488	-	145.092.783
- Thuế Xuất khẩu, nhập khẩu	-	-	2.361.851.990	2.347.188.990	-	14.663.000
- Thuế Thu nhập cá nhân	14.439.016	38.520.721	361.025.473	282.500.358	-	102.606.820
- Thuế Nhà đất và tiền thuê đất	-	1.346.081.500	823.800.414	968.564.154	42.763.740	1.244.081.500
- Các loại thuế khác	-	-	173.205.000	173.205.000	-	-
	14.439.016	1.531.198.145	5.669.477.868	5.721.867.990	42.763.740	1.506.444.103

Quyết toán thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.